

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 967/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 07-4-2023
V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Lệ Quyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Trần Đăng Vạn

2/ Bà Đặng Thị Thu Oanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nguyệt, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Quốc Phong – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 4 năm 2023 tại phòng xử án trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (địa chỉ: đường Lò Lu, phường Trường Thạnh, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh) xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 2563/2022/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định hoãn phiên tòa số 808/2023/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2023 và Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 809/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, giữa đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lý T, sinh năm 1988.

Địa chỉ: số x Phước Thiện, tổ 8, khu phố Long Hòa, phường Long Bình, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông Tường T1, sinh năm 1984.

Địa chỉ: số y Đường Z, tổ 8, khu phố Gò Công, phường Long Thạnh Mỹ, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ghi ngày 08/9/2022, Đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ghi ngày 21/10/2022, bản tự khai ngày 21/10/2022 và lời khai trong quá trình

giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lý T trình bày: Bà và ông Tường T1 chung sống với nhau từ năm 2008, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 143 quyển số 01/2008 do Ủy ban nhân dân phường Long Thạnh Mỹ, Quận 9 (nay là Ủy ban nhân dân phường Long Thạnh Mỹ, thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22/9/2008. Sau khi kết hôn, bà và ông T1 chung sống không hạnh phúc. Ông T1 không chịu làm ăn chăm lo cho gia đình, thường xuyên chơi cá độ nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau gây gổ về chuyện tiền bạc, nợ nần. Bà và ông T1 cũng nói chuyện, hàn gắn nhiều lần nhưng không có kết quả, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng nên bà và ông T1 đã sống ly thân từ đầu năm 2022 cho đến nay. Trong thời gian ly thân, cả bà và ông T1 đều không quan tâm gì đến nhau. Nay bà không còn tình cảm vợ chồng và không thể tiếp tục chung sống với ông T1 được nữa nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với ông Tường T1

Về con chung: Bà và ông T1 có 01 con chung là Tường N, sinh ngày 21/12/2009. Hiện trẻ N đang sống với ông bà nội. Khi ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà và ông T1 không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 14/02/2023, bà T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bà, bà giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện theo đơn khởi kiện và đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện nêu trên.

Bị đơn ông Tường T1 đã được Tòa án tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án, triệu tập hợp lệ để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tham gia phiên tòa sơ thẩm đến lần thứ 2 nhưng ông T1 vẫn vắng mặt, không có lời khai, và không cung cấp tài liệu chứng cứ gì.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử: Thẩm phán thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn đúng quy định của pháp luật. Việc cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Xác định đúng người tham gia tố tụng và xét xử vắng mặt bị đơn đúng quy định của pháp luật. Quyết định đưa vụ án ra xét xử đúng quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử thực hiện đúng quyền hạn theo quy định của pháp luật.

- Về chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định pháp luật. Đương sự có đầy đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận bà Lý T được ly hôn với ông Tường T1; Về con chung: Giao con chung là Tường N, sinh ngày 21/12/2009 cho bà T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng; Ghi nhận việc bà T không yêu cầu ông Trực cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung, nợ chung: Bà T tự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Án phí dân sự sơ thẩm: Bà T phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến tranh luận của đương sự và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn bà T xin ly hôn với bị đơn ông T1; ông T1 hiện đang cư trú tại nhà số y Đường Z, tổ 8, khu phố Gò Công, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh; Do đó, căn cứ Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đây là vụ án tranh chấp về ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh theo thủ tục sơ thẩm.

[2] Về việc tham gia tố tụng của các đương sự: Nguyên đơn bà T vắng mặt nhưng có đơn xin vắng mặt ghi ngày 14/02/2023; Bị đơn ông T1 đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt nên căn cứ quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1 và Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà T, ông T1.

Đương sự không yêu cầu triệu tập thêm người tham gia tố tụng khác, người làm chứng nên Hội đồng xét xử không triệu tập người tham gia tố tụng khác, người làm chứng.

[3] Về chứng cứ của vụ án: Tòa án đã đảm bảo việc công khai các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án theo quy định tại các Điều 208, 209, 210, 211 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đương sự không bổ sung tài liệu chứng cứ khác.

[4] Về yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 143 quyển số 01/2008 do Ủy ban nhân dân phường Long Thạnh Mỹ, Quận 9 (nay là Ủy ban nhân dân phường Long Thạnh Mỹ, thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22/9/2008 thì quan hệ hôn nhân giữa bà T, ông T1 là hợp pháp.

Theo kết quả xác minh nơi cư trú do Công an phường Long Thạnh Mỹ, thành phố Thủ Đức cung cấp thì ông T1 hiện đang cư trú tại địa chỉ số y Đường Z, tổ 8, khu phố Gò Công, phường Long Thạnh Mỹ, thành phố Thủ Đức, Thành

phố Hồ Chí Minh.

Bà T hiện đang cư trú tại số x Phước Thiện, tổ 8, khu phố Long Hòa, phường Long Thạnh Mỹ, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Điều này cho thấy, trong quá trình chung sống vợ chồng giữa bà T, ông T1 có phát sinh mâu thuẫn, mức độ mâu thuẫn các bên không dung hòa được mà càng kéo dài càng trầm trọng dẫn đến việc cả hai không còn sống chung. Tuy là vợ chồng nhưng giữa bà T, ông T1 không còn sự thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không cùng nhau chia sẻ, và thực hiện các công việc trong gia đình nên tình trạng hôn nhân đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Mặt khác trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng ông T1 không đến Tòa án để tham gia tố tụng, tham gia phiên tòa; Điều này thể hiện, ông T1 không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng, chưa thực sự coi trọng tình nghĩa vợ chồng. Do đó việc bà T yêu cầu được ly hôn với ông T1 là có cơ sở chấp nhận.

Về con chung: Căn cứ lời khai của đương sự phù hợp với nội dung Giấy khai sinh số 282/TP –HT Quyền số 01/2009 do Ủy ban nhân dân xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 29/12/2009, có cơ sở xác định bà T, ông T1 có 01 con chung tên Tường N, sinh ngày 21/12/2009.

Căn cứ Thông báo lương ngày 11/9/2002, Sao kê tài khoản của bà T từ ngày 10/7/2022 đến ngày 10/02/2023 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Giấy xác nhận nhân viên đang làm việc tại công ty ghi ngày 14/02/2023 của Công ty TNHH N1 Việt Nam cho thấy bà T có đủ điều kiện để trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng trẻ N.

Tại Tờ trình bày nguyện vọng ngày 24/10/2022, trẻ N có nguyện vọng được ở với bà T khi bà T, ông T1 ly hôn.

Bị đơn ông T1 dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn không đến Tòa trình bày yêu cầu, không cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh ông có đủ điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con chung, cũng như chứng minh bà T chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không tốt. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T: Giao trẻ N cho bà T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Bà T không yêu cầu ông T1 phải cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà T xác định không có, không yêu cầu giải quyết do đó Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này.

Về án phí sơ thẩm: Căn cứ quy định tại Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điểm 1.1 Mục II Phần A Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 thì bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1 Khoản 3 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điểm 1.1 Mục II Phần A Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho bà Lý T ly hôn ông Tưởng T1.

Giấy chứng nhận kết hôn số 143 quyển số 01/2008 do Ủy ban nhân dân phường Long Thạnh Mỹ, Quận 9 (nay là Ủy ban nhân dân phường Long Thạnh Mỹ, thành phố Thủ Đức), Thành phố cấp ngày 22/9/2008 cho bà Lý T và ông Tưởng T1 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Có 01 con chung là Tưởng N, sinh ngày 21/12/2009. Giao con chung cho bà Lý T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Ghi nhận việc bà Lý T không yêu cầu ông Tưởng T1 cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

Vì quyền lợi mọi mặt của người con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con, hoặc hạn chế quyền thăm nom, chăm sóc con của người không trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn: Bà Lý T phải chịu án phí sơ thẩm 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) bà T đã nộp theo Biên lai thu số AA/2022/0006289 ngày 18/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

5. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa

thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hạn thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã sửa đổi bổ sung năm 2014).

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND TP Thủ Đức;
- Chi cục THADS TP Thủ Đức;
- UBND P. Long Thạnh Mỹ, TP Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Lệ Quyên